

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.852.511.055	94.004.680.692
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.769.703.290	12.127.263.193
1. Tiền	111	5	5.769.703.290	12.127.263.193
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.945.038.425	66.402.250.885
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.456.435.965	64.444.719.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			53.611.680
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.488.602.460	1.903.919.811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	17.113.788.623	15.181.984.080
1. Hàng tồn kho	141	8	17.333.133.135	15.401.328.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	-219.344.512	-219.344.512
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.980.717	293.182.534
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			223.874.732
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		830.999	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	154	9	23.149.718	69.307.802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
5. Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.300.076.416	3.668.857.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	10	2.704.881.952	2.985.544.426
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.704.881.952	2.985.544.426
- Nguyên giá	222	10	96.811.718.997	96.811.718.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	10	-94.106.837.045	-93.826.174.571
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-264.450.000	-264.450.000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		595.194.464	683.313.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	595.194.464	683.313.234
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.152.587.471	97.673.538.352

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.284.824.620	43.005.117.975
I. Nợ ngắn hạn	310		33.284.824.620	43.005.117.975
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13	0	
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	11	29.844.979.589	37.082.978.278
3. Người mua trả tiền trước	313		500.000	5.506.269
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	308.058.968	126.438.018
5. Phải trả người lao động	315		1.725.104.924	4.560.277.408
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14		548.431.236
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		627.420.317	
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	776.904.425	671.630.369
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.856.397	9.856.397
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.867.762.851	54.668.420.377
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.867.762.851	54.668.420.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	16	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	18.892.889.570	18.892.889.570
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	16	2.017.704.320	2.017.704.320
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	769.379.924	570.037.450
"-. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	16	769.379.924	570.037.450
"-. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		88.152.587.471	97.673.538.352

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thủy MAI

GIÁM ĐỐC



Hồng Anh Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Thượng Lý - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng

Tel: 02553.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2025

Mẫu số: B01 DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	42.096.871.044	25.948.734.380	42.096.871.044	25.948.734.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	42.096.871.044	25.948.734.380	42.096.871.044	25.948.734.380
4. Giá vốn hàng bán	11	15	38.006.552.895	22.756.777.273	38.006.552.895	22.756.777.273
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.090.318.149	3.191.957.107	4.090.318.149	3.191.957.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.696.837	-51.492.698	4.696.837	-51.492.698
7. Chi phí tài chính	22	16		151.668.097		151.668.097
chi phí lãi vay	23	16		151.668.097		151.668.097
8. Chi phí bán hàng	24	19	1.121.903.005	420.444.562	1.121.903.005	420.444.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	2.808.067.250	2.762.044.666	2.808.067.250	2.762.044.666
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		165.044.731	-193.692.916	165.044.731	(193.692.916)
11. Thu nhập khác	31	17	90.787.934	261.287.754	90.787.934	261.287.754
12. Chi phí khác	32	18	6.654.573	4.414.175	6.654.573	4.414.175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		84.133.361	256.873.579	84.133.361	256.873.579
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50	20	249.178.092	63.180.663	249.178.092	63.180.663
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	20	49.835.618	12.636.133	49.835.618	12.636.133
17. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		199.342.474	50.544.530	199.342.474	50.544.530
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hà Thúy Mai

GIÁM ĐỐC




Hồng Anh Việt

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng
Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2025
Mẫu số: B01 DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	MCT	TM	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2025.)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2024.)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.140.220.677	34.765.264.948
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35.849.459.898)	(17.627.139.748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.019.228.710)	(8.450.974.798)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(169.236.122)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(109.757.362)	(144.957.135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		963.153.776	152.547.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.487.163.155)	(3.733.857.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.362.234.672)	4.791.647.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.674.769	2.961.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.674.769	2.961.585
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(7.348.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.348.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.357.559.903)	(2.553.390.814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.127.263.193	7.534.962.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.769.703.290	4.981.571.355

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai



GIÁM ĐỐC



Hồng Anh Việt

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 với mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 168 người (tại ngày 31/12/2023 là 208 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh

thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, lãi vay trích trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	770 486 872	30.159.062
Tiền gửi ngân hàng	4 999 216 418	12.097.104.131
Cộng	5 769 703 290	12.127.263.193

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Điện Biên	14 499 426 331	14.737.488.930
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	34 423 476 054	36.059.021.257
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	1 159 247 740	2.937.937.230
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3 309 084 617	2.310.556.617
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	1.804.422.319
Công ty TNHH TMDV Hàng hải SEASTAR	1 684 728 000	2.884.728.000
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4 380 473 223	3.710.565.041
Cộng	59 456 435 965	64.444.719.394

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2 054 385 290	-	1 582 617 222	-
Tạm ứng	379 200 000	-	249.000.000	-
Phải thu khác	55 017 170	-	72 302 589	-
Cộng	2 488 602 460	-	1 903 919 811	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9 682 705 126	(219 344 512)	8.271.109.343	(219.344.512)
Công cụ, dụng cụ	25 324 777		15.413.009	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3 211 825 488		4.222.075.385	
Thành phẩm	1 833 867 000		1.008.000.900	
Hàng gửi bán	2 579 410 744		1.884.729.955	
Cộng	17 333 133 135	(219 344 512)	15.401.328.592	(219.344.512)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	23 149 718	69.307.802
Dài hạn	595 194 464	683.313.234
Cộng	618 344 182	752.621.036

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.375.893.879	96.811.718.997
Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm Thanh lý, nhượng bán	- -	- -	- -	- -	- -
Tại ngày 31/03/2025	18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.375.893.879	96.811.718.997
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	16.925.487.440	73.129.758.167	2.481.498.991	1.289.429.973	93.826.174.571
Khấu hao trong năm Thanh lý, nhượng bán	150.889.605 -	28.956.879 -	87.186.825 -	13.629.165 -	280.662.474 -
Tại ngày 31/03/2025	17.076.377.045	73.158.715.046	2.568.685.816	1.303.059.138	94.106.837.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	1.350.905.511	243.279.883	1.304.895.128	86.463.906	2.985.544.426
Tại ngày 31/03/2025	1.200.015.906	214.323.002	1.217.708.303	72.834.741	2.704.881.952
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	10.586.763.161 365.704.019	71.995.605.031 -	1.073.082.300 -	1.144.343.879 -	84.799.794.371 365.704.019

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	97 192 595	97 192 595	94 705 512	94 705 512
	97 192 595	97 192 595	94 705 512	94 705 512
Phải trả người bán khác				
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	29 747 786 994	29 747 786 994	36 988 272 766	36 988 272 766
Hợp tác xã Minh Tiến	9 059 201 292	9 059 201 292	9 918 296 811	9 918 296 811
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	4 460 348 744	4 460 348 744	5 679 437 420	5 679 437 420
Công ty Cổ phần MARUNI Quốc tế	7 831 932 522	7 831 932 522	8 791 218 168	8 791 218 168
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	-	6 466 000 000	6 466 000 000
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa Chất	3 456 000 000	3 456 000 000	3 456 000 000	3 456 000 000
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	2 994 545 454	2 994 545 454	-	-
Nhà cung cấp khác	1 945 758 982	1 945 758 982	2 677 320 367	2 677 320 367
Cộng	29 844 979 589	29 844 979 589	37 082 978 278	37 082 978 278

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3 447 382 983	3 189 159 425	258 223 558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109 757 154	49 835 618	109 757 362	49 835 410
Thuế thu nhập cá nhân	16 680 864	17 161 660	34 673 523	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế, phí lệ phí khác	-	3 000 000	3 000 000	-
Cộng	126 438 018	3 517 380 261	3 336 590 310	308 058 968

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (*)	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/03/2025	01/01/2025
Các khoản trích trước	0	548.431.236
Cộng	0	548.431.236

15. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
Các khoản phải trả ngắn hạn	776.904.425	671.630.369

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quỹ đầu tư phát triển	VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Cộng	VND
Tại ngày 01/01/2024	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	3.004.189.037	18.892.889.570	18.892.889.570	2.017.704.320	2.017.704.320	1.203.613.002	1.203.613.002	55.301.995.929	55.301.995.929
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	570.037.450	570.037.450	570.037.450	570.037.450
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(753.010.000)	(753.010.000)	(753.010.000)	(753.010.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(450.603.002)	(450.603.002)	(450.603.002)	(450.603.002)
Tại ngày 01/01/2025	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	3.004.189.037	18.892.889.570	18.892.889.570	2.017.704.320	2.017.704.320	570.037.450	570.037.450	54.668.420.377	54.668.420.377
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199.342.474	199.342.474	199.342.474	199.342.474
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	30.120.400.000	63.200.000	63.200.000	3.004.189.037	3.004.189.037	18.892.889.570	18.892.889.570	2.017.704.320	2.017.704.320	769.379.924	769.379.924	54.867.762.851	54.867.762.851

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	48,99%	14.754.500.000	48,99%	14.754.500.000
Các cổ đông khác	51,01%	15.365.900.000	51,01%	15.365.900.000
Cộng	100%	30.120.400.000	100%	30.120.400.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.120.400.000	30.120.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.120.400.000	30.120.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	753.010.000

Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
- Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/ 2025	Quý 1/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm (vỏ bao)	30 401 637 387	22 046 678 407
Doanh thu bán hàng hóa khác	11 277 951 388	3 508 955 185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	417 282 269	393 100 788
Cộng	42 096 871 044	25 948 734 380

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm (vỏ bao)	27 682 181 981	19 251 376 413
Giá vốn của bán hàng hóa khác	10 324 370 974	3 505 400 860
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	38 006 552 895	22 756 777 273

19. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý 1/2025	Quý 1/ 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4 696 837	-51 492 698
Cộng	4 696 837	-51 492 698

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	151 668 097
Cộng	-	151 668 097

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/ 2025	Quý1/ 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	1 121 903 005	420 444 562
Cấp bù vỏ bao rách vỡ		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689 217 709	63 852 450
Chi phí khác	432 685 296	356 592 112
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 808 067 250	2 762 044 666
Chi phí nhân công	1 322 274 969	1 060 673 062
Chi phí vật liệu quản lý	13 416 018	78 987 914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153 805 482	148 676 316
Thuế, phí lệ phí	3 000 000	3 000 000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249 861 164	434 550 887
Chi phí khác	985 609 617	938 482 340
Chi phí quản lý	80 100 000	97 674 147

22. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	78 887 539	249 575 630
Các khoản khác	11 900 395	11 712 124
Cộng	90 787 934	261 287 754

23. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
	VND	VND
Cộng	6.654.573	4.414.175

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	249 178 092	63 180 663
<i>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</i>		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	49 835 618	12 636 133
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	49 835 618	12 636 133

25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông nắm giữ 48,99% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý1/ 2025	Quý 1/ 2024
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn	97 192 595	280 397 272

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	18 000 000	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	12 000 000	12.000.000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	35 720 700	39 027 300
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT độc lập	12 000 000	12.000.000
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	182 593 000	206 306 700
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó giám đốc	69 551 400	79 843 400
Cộng		329 865 100	367.177.400

26. THÔNG TIN KHÁC

Tiền lương và thù lao của Ban kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Quý 1/ 2025	Quý 1/ 2024
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Bích Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	12 000 000	12 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên Ban kiểm soát	9 000 000	9 000 000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	51 598 300	57 047 300
Cộng		72 598 300	78 047 300

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2025

Người lập



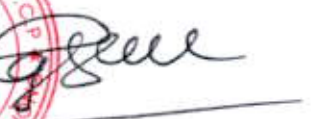
Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Hà Thúy Mai

Giám đốc



Hồng Anh Việt